



ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI
VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG



Địa chỉ: P303, C10 - Đại học Bách Khoa Hà Nội, P. Bách Khoa, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
ĐT: (84-24).38681686 E-mail: inest@hust.edu.vn Fax: (84-24).38693551 <http://inest.hust.edu.vn>

Số: 03/69/TTQT-2023

VILAS 406; VIMCERTS 055

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Địa điểm lấy mẫu: Bãi xi 2 - Nhà máy nhiệt điện Mông Dương 2
Địa chỉ : Xã Cộng Hòa, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Ngày quan trắc : 19/07/2023
Loại mẫu : Nước thải
Số lượng mẫu : 02 mẫu

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCĐP 3:2020/QN	
				AP-W1	AP-W2	C(Cột B)	C _{max}
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	31,2	31,2	40	40
2.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,7	8,1	5,5 – 9,0	5,5 - 9,0
3.	Độ màu (pH=7)	Pt/Co	TCVN 6185:2015	5	<5	150	150
4.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	5	3	100	90
5.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	19	16	150	135
6.	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	7	6	50	45
7.	Asen (As)	mg/L	EPA method 200.8	0,014	0,012	0,1	0,09
8.	Thủy ngân(Hg)	mg/L	EPA method 200.8	<0,001	<0,001	0,01	0,009
9.	Chì (Pb)	mg/L	EPA method 200.8	<0,0005	<0,0005	0,5	0,45
10.	Cadimi (Cd)	mg/L	EPA method 200.8	0,0006	0,0005	0,1	0,09
11.	Crom III	mg/L	EPA Method 200.8 & TCVN 6658:2000	0,0277	0,0278	1	0,9
12.	Crom VI	mg/L	TCVN 6658:2000	<0,006	<0,006	0,1	0,09
13.	Đồng (Cu)	mg/L	EPA method 200.8	0,0019	0,0019	2	1,8
14.	Kẽm (Zn)	mg/L	EPA method 200.8	0,0011	0,0026	3	2,7
15.	Niken (Ni)	mg/L	EPA method 200.8	0,0270	0,0165	0,5	0,45
16.	Mangan (Mn)	mg/L	EPA method 200.8	<0,0015	<0,0015	1	0,9
17.	Sắt (Fe)	mg/L	EPA method 200.8	0,0650	0,0694	5	4,5
18.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW5520B&F:2017	<0,3	<0,3	10	9
19.	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,1	<0,1	2	1,8
20.	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,03	<0,03	0,5	0,45
21.	Tổng N	mg/L	TCVN 6638:2000	2,62	2,59	40	36
22.	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03	0,05	6	5,4
23.	Amoni (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500 NH ₃ .F:2017	0,04	0,03	10	9
24.	Florua	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	1,28	1,25	10	9
25.	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500 CN ⁻ .C&E:2017	<0,002	<0,002	0,1	0,09
26.	Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530 B&C:2017	0,021	0,016	0,5	0,45
27.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	750	640	5.000	5.000

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Mẫu sẽ được hủy bỏ sau 5 ngày từ khi trả kết quả nếu khách hàng không có yêu cầu khác.
- **QCĐP 3:2020/QN** - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh; Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi thải vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, C_{max} là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi thải vào nguồn tiếp nhận nước thải:

$$C_{max} = C \times K_q \times K_f \times K_{QN} = C \times 1,0 \times 0,9 \times 1,0 = 0,9 \times C$$

Trong đó:

- + C: Giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định trong QCĐP 3:2020/QN
 - + K_q : Hệ số nguồn tiếp nhận nước thải ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, kênh, mương, hoặc ứng với dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ $K_q = 1,0$;
 - + K_f : Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải $K_f = 0,9$;
 - + K_{QN} : Hệ số áp dụng bổ sung riêng của QCĐP 03: 2020/QN đối với các nguồn thải khi thải vào sông, suối, khe, rạch, hồ, đầm chứa nước có các mục đích sử dụng nước khác nhau và ở các vùng khác nhau, $K_{QN} = 1,0$;
 - Vị trí lấy mẫu: Nước thải tại trạm bơm nước tuần hoàn bãi xi 2
- | | Tọa độ |
|--|----------------------------|
| AP-W1: Nước thải trong hồ chứa bãi xi 2 | 21°06'40,9"N 107°21'19,8"E |
| AP-W2: Đầu ra cửa xả của hệ thống xử lý nước thải – Bãi xi 2 | 21°06'42,5"N 107°21'12,9"E |

Trung tâm QTMT&KSONCN

Giám đốc

Ths. Tôn Thu Giang

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023
Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường



VIỆN TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Thị Ánh Tuyết